

Số: 1928/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 16 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp kinh phí cho các địa phương thực hiện chi trả chế độ, chính sách cho các trường hợp nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW ngày 20/12/2019 của Ban Tổ chức Trung ương về việc thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ thôi tái cử cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại các Công văn số: 565/SNV-XDCQ&CTTN ngày 22/3/2023, 161/SNV-XDCQ&CTTN ngày 01/02/2024; 751/SNV-XDCQ&CTTN ngày 22/5/2024 và Sở Tài chính tại Tờ trình số 368/TTr-STC ngày 13/8/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp kinh phí cho các địa phương, tổng số tiền: **513.682.000 đồng** (Năm trăm mười ba triệu, sáu trăm tám mươi hai nghìn đồng), từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh, để thực hiện chi trả chế độ, chính sách đối với các trường hợp nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Nội vụ, UBND các huyện có tên tại Phụ lục chịu trách nhiệm về tính chính xác việc xác định đối tượng nghỉ hưu trước tuổi theo đúng quy định tại Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ.

2. UBND các huyện có tên tại Phụ lục chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chi trả kinh phí đảm bảo đúng đối tượng, chế độ và thanh, quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

3. Sở Tài chính, Sở Nội vụ theo dõi, hướng dẫn, giám sát các đơn vị, địa phương thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện có tên tại Phụ lục và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, NCKS, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Nam Hưng

Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số: #sovb/QĐ-UBND ngày #nbh/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: nghìn đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ	Thời điểm giữ chức danh bầu cử hoặc bổ nhiệm giữ chức vụ	Thời điểm nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu	Thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu	Số tháng nghỉ công tác chờ đủ tuổi để nghỉ hưu	Lương hiện hưởng						Tổng số tiền lương, BHXH,			Đã phân bổ đến 31/12/2023				Năm 2024			
								Tổng tiền lương và phụ cấp (nếu có) 1 tháng (LCS: 1490)	Tổng tiền lương và phụ cấp (nếu có) 1 tháng (LCS: 1800)	Tổng tiền lương và phụ cấp (nếu có) 1 tháng (LCS: 2340)	Trong đó			Tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho số tháng chờ đủ tuổi	Tiền đóng BHXH, BHYT cho số tháng chờ đủ tuổi	Tổng cộng	Số tháng	Tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho số tháng chờ đủ tuổi	Tiền đóng BHXH, BHYT cho số tháng chờ đủ tuổi	Tổng cộng	Số tháng	Tiền lương và phụ cấp (nếu có) cho số tháng chờ đủ tuổi	Tiền đóng BHXH, BHYT cho số tháng chờ đủ tuổi	Tổng cộng
											Tổng hệ số	Hệ số lương	HS Phụ cấp chức vụ											
A	B	C	D	E	F	G	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=8+9	11	12	13	14=12+13	15	16	17	18=16+17
	Tổng cộng													848.635	173.974	1.022.609		248.712	50.987	299.699		426.292	87.390	513.682
I	Tiên Phước													146.680	30.070	176.750	9	63.218	12.960	76.178	10	83.462	17.110	100.572
1	Nguyễn Văn Bằng	15/10/1963	Chủ tịch Hội Nông dân xã Tiên Lập	01/10/2020	01/4/2023	01/11/2024	19	6.168,6	7.452,0	9.687,6	4,14	3,99	0,15	146.680	30.070	176.750	9	63.218	12.960	76.178	10	83.462	17.110	100.572
II	Duy Xuyên													126.073	25.845	151.918	9	58.179	11.927	70.106	9	67.894	13.918	81.812
2	Đặng Xuân Hồng	14/9/1963	Chủ tịch Hội Nông dân xã Duy Phước	14/7/2020	01/4/2023	01/10/2024	18	5.676,9	6.858,0	8.915,4	3,81	3,66	0,15	126.073	25.845	151.918	9	58.179	11.927	70.106	9	67.894	13.918	81.812
III	Đại Lộc													394.784	80.932	475.716		68.257	13.993	82.250		136.145	27.910	164.055
3	Đầu Xuân Thông	06/6/1963	Chủ tịch Hội Nông dân xã Đại Đồng	01/10/2020	01/4/2023	01/7/2024	15	6.660,3	8.046,0	10.459,8	4,47	4,32	0,15	116.533	23.890	140.423	6	68.257	13.993	82.250	6	48.276	9.897	58.173
4	Nguyễn Văn Thuận	30/12/1964	Chủ tịch MBMTTQVN xã Đại Hòa	01/04/2007	01/4/2024	01/7/2026	27	6.734,8	8.136,0	10.576,8	4,52	4,32	0,20	278.251	57.042	335.293				0	9	87.869	18.013	105.882
IV	Thăng Bình													181.098	37.127	218.225		59.058	12.107	71.165		138.791	28.452	167.243
5	Lê Văn Thanh	15/01/1964	Chủ tịch MBMTTQVN xã Bình Chánh	01/03/2016	01/5/2024	01/05/2025	12		8.136,0	10.576,8	4,52	4,32	0,20	122.040	25.019	147.059				0	8	79.733	16.345	96.078
6	Võ Văn Trí	17/11/1963	Chủ tịch MBMTTQVN xã Bình Dương	01/01/2021	01/5/2024	01/12/2024	7		6.948,0	9.032,4	3,86	3,66	0,20	59.058	12.108	71.166	7	59.058	12.107	71.165	7	59.058	12.107	71.165